

## HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

**NGHỊ ĐỊNH** của Hội đồng Bộ trưởng số 8-HĐBT ngày 30-1-1988 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

## HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu hàng mậu dịch ngày 29 tháng 12 năm 1987.

### NGHỊ ĐỊNH:

#### I. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, CÁC TỔ CHỨC NỘP THUẾ, CƠ QUAN THU THUẾ

**Điều 1.** — Tất cả hàng hóa dưới đây khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu qua biên giới Việt Nam đều phải chịu thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu:

— Hàng hóa của các tổ chức kinh tế của Việt Nam mua bán, trao đổi với nước ngoài bằng nguồn vốn tự có, vốn đi vay Ngân hàng, hoặc được phân bù từ vốn Chính phủ vay nợ của nước ngoài.

— Hàng của tổ chức nước ngoài được phép trực tiếp kinh doanh tại Việt Nam.

— Hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu của các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng, hợp tác kinh doanh giữa Việt Nam với nước ngoài.

**Điều 2.** — Những tổ chức kinh tế dưới đây có hàng hóa xuất khẩu hoặc

nhập khẩu qua biên giới Việt Nam phải có nghĩa vụ nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu:

— Các Tổng Công ty, Công ty xuất nhập khẩu do Bộ Ngoại thương quản lý.

— Các tổ chức kinh doanh xuất nhập khẩu trực thuộc Bộ hoặc Ủy ban Nhân dân tỉnh được phép trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu với nước ngoài.

— Các Liên hiệp xí nghiệp hoặc xí nghiệp được phép trực tiếp xuất nhập khẩu với nước ngoài.

— Các tổ chức nước ngoài kinh doanh trực tiếp tại Việt Nam.

— Các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam.

— Các tổ chức kinh tế thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với nước ngoài.

Trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác thì tổ chức nhận ủy thác chịu trách nhiệm nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thay cho các tổ chức có hàng hóa ủy thác.

**Điều 3.** — Đối với những hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu có sự thỏa thuận riêng bằng văn bản giữa Chính phủ Việt Nam (Hội đồng Bộ trưởng hoặc cơ quan Nhà nước được Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền) với Chính phủ hoặc tổ chức nước ngoài về giảm hoặc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo sự thỏa thuận đó.

Đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu của các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam cũng như hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

**Điều 4.** — Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch thuộc trách nhiệm của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, để hợp lý hóa về tổ chức, bộ máy quản lý

hàng hóa xuất nhập khẩu hiện nay, giao cho Tổng cục Hải quan thống nhất tổ chức việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

Hải quan tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch (dưới đây gọi tắt là Hải quan tỉnh).

Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra việc thu, nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch của ngành Hải quan.

## H. CĂN CỨ TÍNH THUẾ, CÁCH TÍNH THUẾ

**Điều 5.** — Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

a) Số lượng từng mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu (gọi tắt là tờ khai hàng) của các tổ chức xuất, nhập khẩu;

b) Giá tính thuế là giá mua (đối với hàng nhập), giá bán (đối với hàng xuất) bằng tiền nước ngoài nhân với (x) tỷ giá giữa đồng Việt Nam với tiền nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Thời điểm áp dụng tỷ giá giữa đồng Việt Nam với tiền nước ngoài là ngày Hải quan tỉnh đăng ký tờ khai hàng.

c) Thuế suất nhóm hàng, mặt hàng ghi trong biểu thuế quy định tại điều 8 dưới đây.

**Điều 6.** — Giá bán hàng xuất, giá mua hàng nhập bằng tiền nước ngoài để làm cơ sở cho giá tính thuế được xác định như sau:

a) Trong trường hợp mua và bán hàng theo hợp đồng thì giá tính thuế đối với hàng xuất là giá bán tại cửa khẩu đi, theo hợp đồng; đối với hàng nhập là giá mua tại cửa khẩu đến, kè cả phí vận tải, phí bảo hiểm theo hợp đồng.

b) Trong trường hợp mua và bán không có hợp đồng cụ thể thì căn cứ vào giá ghi

trên các chứng từ hợp lệ được Bộ Ngoại thương xác nhận.

c) Trong trường hợp mua và bán theo các phương thức khác mà chứng từ chưa đủ điều kiện để định giá tính thuế nhưng hàng hóa vẫn được phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì Bộ Ngoại thương xác định giá theo từng trường hợp cụ thể.

**Điều 7.** — Số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bằng (=) số lượng từng mặt hàng nhân với (x) giá tính thuế, nhân với (x) thuế suất nhóm hàng, mặt hàng ghi trong biểu thuế quy định tại điều 8 dưới đây.

## III. BIỂU THUẾ

**Điều 8.** — Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu ghi trong biểu thuế ban hành kèm theo Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu hàng mậu dịch gồm hai mức thuế suất tối thiểu và thuế suất phổ thông.

1. Thuế suất tối thiểu áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với các nước là thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế, với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia. Còn các trường hợp khác Hội đồng Bộ trưởng sẽ quyết định từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của các Bộ có liên quan.

2. Thuế suất phổ thông áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với các nước ngoài những nước ghi ở khoản 1 của điều này.

## IV. GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ, HOÀN LẠI THUẾ

**Điều 9.** — Việc xét, quyết định giảm thuế, miễn thuế và thu đủ thuế quy định như sau :

1. Trường hợp hàng hóa do chuyên chở, bốc xếp bị hư hỏng, mất mát có lý do xác đáng được Công ty giám định hàng hóa

Việt Nam (Vinacontrol) chứng nhận thi được giảm thuế tương ứng với số hàng hóa bị hư hỏng, mất mát.

Hải quan tỉnh căn cứ vào tỷ lệ tồn thất của hàng hóa mà giảm thuế theo tỷ lệ tương ứng.

### 2. Bộ Tài chính xem xét ra quyết định miễn thuế các trường hợp sau:

a) Hàng nhập dùng cho mục đích học tập, nghiên cứu khoa học của các trường, các viện nghiên cứu khoa học mà kinh phí của các đơn vị này do Ngân sách cấp phát.

b) Hàng tạm xuất tái nhập, tạm nhập tái xuất để dự hội chợ triển lãm.

c) Hàng viện trợ có tính chất nhân đạo bao gồm hàng của các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức phi Chính phủ, và viện trợ của Nhà nước mang tính chất nhân đạo ngoài các hiệp định ký kết giữa Chính phủ nước ta và Chính phủ các nước ngoài.

d) Hàng vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua Việt Nam.

d) Hàng là nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu để gia công hàng cho nước ngoài theo hợp đồng gia công giữa tổ chức kinh tế Việt Nam với bên nước ngoài.

3. Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài xem xét và quyết định miễn thuế hoặc giảm thuế đối với hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng, hợp tác kinh doanh trong từng trường hợp đặc biệt cần khuyến khích đầu tư.

4. Khi lý do được miễn, giảm đã thay đổi khác với quy định, tổ chức xuất nhập khẩu hoặc đơn vị chủ hàng, trong thời hạn hai ngày phải có trách nhiệm báo cáo Hải quan tỉnh.

Hải quan tỉnh xem xét và quyết định thi đủ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với những hàng hóa đã được giảm

thuế hoặc miễn thuế nhưng sau đó lý do miễn, giảm có thay đổi khác so với quy định.

Thời hạn tối đa cho việc xét thu đủ nộp đủ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là bảy ngày, kể từ ngày đơn vị chủ hàng báo cho Hải quan tỉnh về lý do miễn, giảm đã thay đổi khác so với quy định.

**Điều 10.** — Theo đề nghị của tờ chức xuất nhập khẩu, Bộ Tài chính xét và quyết định hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc quyết định cho trừ vào sổ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp kỳ sau của tờ chức xuất nhập khẩu (có sự thỏa thuận của tờ chức xuất nhập khẩu) trong những trường hợp sau:

a) Hàng nhập khẩu đã nộp thuế còn lưu kho, lưu bãi, ở cửa khẩu nhưng được Bộ Ngoại thương cho phép tái xuất.

b) Hàng đã nộp thuế xuất khẩu nhưng được phép không xuất, hoặc không được Bộ Ngoại thương cho phép xuất nữa.

c) Hàng đã nộp thuế xuất khẩu theo tờ khai hàng nhưng thực xuất ít hơn.

Thời hạn xét và hoàn lại thuế tối đa là bảy ngày kể từ ngày Bộ Tài chính nhận được đề nghị hoàn thuế (có kèm theo chứng từ hợp lệ của tờ chức xuất nhập khẩu).

### V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 11.** — Tổ chức xuất nhập khẩu mỗi lần có hàng hóa được phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu phải đến cơ quan Hải quan tỉnh để lập và đăng ký tờ khai hàng. Khi nhận tờ khai hàng, cơ quan Hải quan phải làm thủ tục, đăng ký tờ khai hàng; trong thời hạn tam giờ (giờ làm việc) kể từ khi đăng ký tờ khai hàng, cơ quan hải quan phải thông báo chính thức cho tờ chức nộp thuế số thuế phải nộp. Trong thời hạn ba ngày (ngày làm việc) kể từ khi nhận được thông báo chính thức số thuế phải nộp, tờ chức nộp thuế phải nộp xong thuế.

09333534  
www.ThuTiensPhapLuat.com

**Điều 12.** — Tổ chức xuất nhập khẩu cùng với cơ quan tài chính, Ngân hàng Nhà nước đồng cấp xác định lại vốn lưu động cần thiết của đơn vị sản xuất kinh doanh có hàng hóa xuất nhập khẩu để bảo đảm việc nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo đúng quy định.

Các tổ chức xuất nhập khẩu hàng hóa theo phương thức ủy thác qua các tổ chức khác thì khi ủy thác xuất, nhập khẩu hàng phải đồng thời chuyển số tiền thuế phải nộp của số hàng đó cho tổ chức nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng.

**Điều 13.** — Những tổ chức xuất nhập khẩu có hoạt động nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng thì khi nộp thuế cho mỗi chuyến hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng ủy thác phải có chứng từ thanh toán riêng cho số hàng nhận ủy thác đó.

Hải quan tỉnh khi thu thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu hàng mậu dịch chỉ được chấp nhận những chứng từ thanh toán đã có phân biệt riêng cho số hàng nhận ủy thác trong từng chuyến hàng.

**Điều 14.** — Tổng cục Hải quan có trách nhiệm quy định thủ tục khai báo, tính thuế, thu thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, tổ chức thực hiện việc thu thuế thống nhất trong toàn ngành Hải quan và định kỳ báo cáo kết quả thu nộp ngân sách với Bộ Tài chính.

Hải quan tỉnh phải thực hiện đúng quy định về thủ tục đăng ký tờ khai hàng khi tổ chức xuất nhập khẩu đã cung cấp đầy đủ các chứng từ để tính thuế, quy định về thời hạn thông báo chính thức số thuế phải nộp, tính đúng số thuế mà tổ chức xuất nhập khẩu phải nộp, bảo đảm thuận lợi cho tổ chức xuất, nhập khẩu thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

**Điều 15.** — Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo kết quả thu nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch đối với ngành Hải quan.

**Điều 16.** — Ngân hàng Nhà nước căn cứ vào kế hoạch xuất khẩu, nhập khẩu của

tổ chức xuất nhập khẩu, căn cứ vào mỗi chuyến hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu có trách nhiệm bảo đảm cho các tổ chức xuất, nhập khẩu vay vốn theo khế ước đề nộp thuế đúng thời hạn quy định.

Theo yêu cầu của cơ quan Tài chính và cơ quan Hải quan, Ngân hàng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ số liệu thanh toán tiền qua Ngân hàng, số tiền nộp thuế, số dư tài khoản của tổ chức nộp thuế, để phục vụ cho việc kiểm tra tình hình thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

## VI. XỬ LÝ CÁC VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT CÁC KHIẾU NẠI

**Điều 17.** — Việc xử lý các vi phạm ghi ở điều 13 của Luật được quy định như sau:

1. Tổ chức nộp thuế nào chậm nộp thuế thì mỗi ngày nộp chậm bị phạt năm phần nghìn (0,5%) số thuế nộp chậm.

Thời gian để xác định ngày nộp chậm là sau 3 ngày làm việc kể từ khi tổ chức nộp thuế nhận được thông báo chính thức của Hải quan tỉnh và số thuế phải nộp.

2. Tổ chức nộp thuế nào có hành vi gian lận trong việc nộp thuế thì bị xử phạt theo một hoặc nhiều hình thức sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền từ 2 đến 5 lần số thuế gian lận.

Hải quan tỉnh được quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 của điều này.

Trong trường hợp tổ chức nộp thuế không đồng ý với biện pháp xử phạt của Hải quan tỉnh thì vẫn phải chấp hành biện pháp xử lý đó, đồng thời có quyền khiếu nại lên Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan. Trong thời hạn bảy ngày kể từ khi nhận được khiếu nại, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phải giải quyết xong.

**Quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan là quyết định cuối cùng.**

3. Cá nhân nào có hành vi vi phạm các quy định về tính thuế, thu thuế hoặc nộp thuế thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị xử phạt theo Bộ Luật hình sự.

**Điều 18.** — Trong trường hợp tổ chức nộp thuế có khiếu nại về số thuế phải nộp theo thông báo chính thức của Hải quan tỉnh thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ khi nhận được khiếu nại, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phải giải quyết xong. Nếu tổ chức nộp thuế không đồng ý với quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan và khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ trưởng Bộ Tài chính phải giải quyết xong trong bảy ngày kể từ khi nhận được khiếu nại. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng.

Trong khi chờ giải quyết, tổ chức nộp thuế có khiếu nại vẫn phải nộp đủ và đúng hạn số thuế đã được thông báo chính thức.

**Điều 19.** — Khi lý do được miễn giảm đã thay đổi khác với quy định mà đơn vị chủ hàng không thực hiện đúng quy định về thời hạn báo cho Hải quan tỉnh về sự thay đổi đó theo quy định của điều 9, khoản 4 thì cứ mỗi ngày quá hạn bị phạt năm phần nghìn (0,5%) số thuế phải nộp.

Nếu đơn vị chủ hàng vi phạm các quy định về nộp thuế chậm, gian lận trong việc nộp thuế thì bị xử phạt theo các quy định của điều 17.

**Điều 20.** — Trong trường hợp Hải quan tỉnh không thực hiện đúng những quy định của điều 14 làm cho tổ chức nộp thuế phải bị nộp phạt, bị thiệt hại về tài sản, về lãi tiền vay Ngân hàng để nộp thuế thì cơ quan Hải quan phải đền bù toàn bộ số thiệt hại đó cho tổ chức nộp thuế.

**Điều 21.** — Trong trường hợp Ngân hàng không thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại điều 16, làm cho tổ chức đó phải chịu phạt chậm nộp thuế thì Ngân hàng phải có trách nhiệm đền bù số tiền phạt đó.

### VIII. ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

**Điều 22.** — Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại thương, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng  
K.T. Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
**VÕ VĂN KIỆT**

09653534

**NGHỊ ĐỊNH** của Hội đồng Bộ trưởng số 9-HĐBT ngày 30-11-1988 quy định chi tiết thi hành **Pháp lệnh ngày 17-11-1987 bổ sung, sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa.**

### HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Pháp lệnh ngày 17-11-1987 của Hội đồng Nhà nước bổ sung, sửa đổi một số điều trong Điều lệ thuế công thương nghiệp và Điều lệ thuế hàng hóa;